

Tên:

Đọc:

Lớp: S4...

Ngày làm bài: Thứ, ngày/.....



GLOBAL ENGLISH 4

Unit 1: Community - Grammar 1 & Flyers Reading

★ Mẹo 1: Gạch dưới từ khóa (Underline keywords)

Trước khi điền từ, hãy **đọc kỹ đoạn văn** và **gạch dưới từ khóa** quan trọng như:

- **Tên người:** Katy, Fred, David
- **Hành động chính:** went to stay with, lives on
- **Địa điểm:** on an

🔍 Ví dụ:

Câu hỏi: Katy and Fred went to stay with their cousin, David, who lives on an

Mình cần điền một danh từ chỉ địa điểm – nơi David đang sống. Nhìn hình gợi ý thấy có biển, đá, và trời nắng
→ dễ liên tưởng tới đảo (island)

✅ Kết luận: Điền “island”

★ Mẹo 2: Dự đoán câu trả lời (Answer prediction)

Khi thấy một chỗ trống trong đoạn văn, mình **đọc kỹ cả câu đó**, sau đó tự hỏi:

“Mình cần điền loại từ gì ở đây? Danh từ? Động từ? Tính từ?”

🔍 Ví dụ:

Câu hỏi: Katy and Fred went to stay with their cousin, David, who lives on an

Bước 1: Tìm hiểu cấu trúc câu

- “lives on an ____” → sau giới từ “on” + mạo từ “an”
→ cần một danh từ bắt đầu bằng nguyên âm (a, e, i, o, u)
→ Trong khung có từ “island” → đúng cấu trúc “on an island”

Bước 2: Dùng ngữ cảnh để đoán nghĩa

- David là người sống ở đâu đó đặc biệt → từ “island” (đảo) hợp lý
- Nhìn tranh minh họa thấy có biển và đá, không phải nhà trong phố → càng củng cố lựa chọn “island”

✅ Kết luận:

- **Loại từ cần điền:** Danh từ chỉ địa điểm
- **Từ phù hợp nhất:** island (đảo)
- **Lý do chọn:** đúng ngữ pháp (on + an + danh từ nguyên âm), đúng ngữ cảnh, có tranh minh họa gợi ý

❖ Extra vocabulary

No.	New word	Meaning	No.	New word	Meaning
1	foggy (adj)	có sương mù, nhiều sương	3	wave (v)	vẫy tay
2	whale (n)	cá voi			

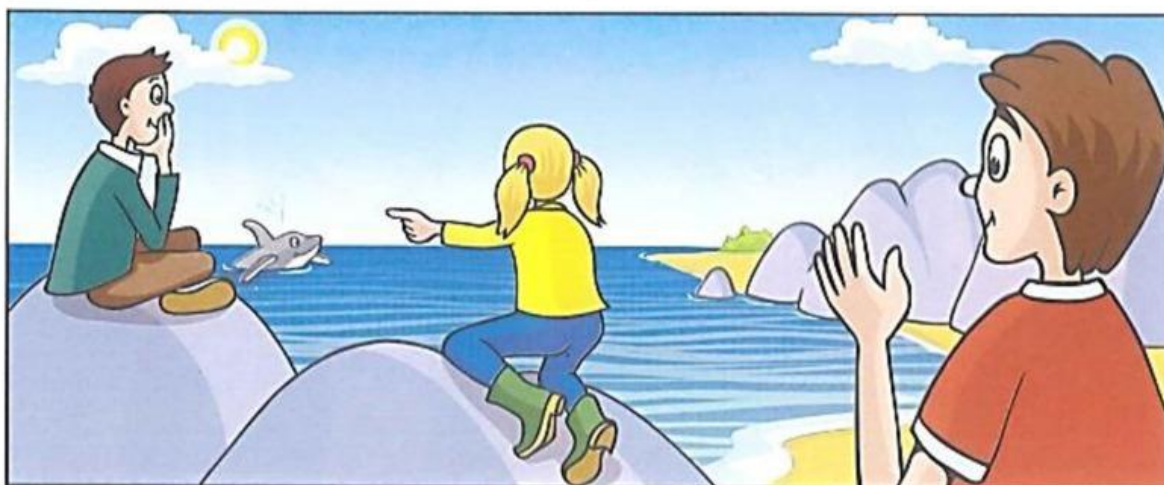
❖ **Note:** n = noun: danh từ; v = verb: động từ; adj = adjective: tính từ.

❖ Con học thuộc nghĩa của từ, chỉnh phát âm theo từ điển và chép mỗi từ **1 dòng** vào vở ghi.

Part 3

– 6 questions –

Read the story. Choose a word from the box. Write the correct word next to numbers 1–5. There is one example.



Example

island

slowly

foggy

minutes

broken

else

once

spring

tried

believe

Katy and Fred went to stay with their cousin, David, who lives on an island They wanted to see the whales which visited there just **(1)** a year. On the second day, David's dad took the children down to the beach to look for whales. The children were very excited. They waited for a long time, but no whales came. Then the weather got **(2)** so they went home. They did this for three days but they didn't see any whales. On the fifth day, they **(3)** again. They sat on some rocks in the sun. Katy said, 'It doesn't matter if we don't see any whales because I'm so happy!' Then Katy started singing. After a few **(4)** , several whales appeared. David's dad shouted, 'Look! They heard you sing and they are coming to listen! I don't **(5)** it.' The animals came very near to them. But when Katy stopped singing they swam away again while the children waved goodbye.

(6) Now choose the best name for the story.

Tick one box.

The ship and the whales

☐

The day the whales arrived

☐

Some whales sing a song

☐

Tên:

Ngữ pháp:

Lớp: S4...

Độc:

Ngày giao bài: Thứ, ngày/.....



Ngày nộp bài: Thứ, ngày/.....

GLOBAL ENGLISH 4

Unit 1: Community - Grammar 1 & Flyers Reading

A. GRAMMAR

❖ **Verb + infinitive (to Verb)/V-ing** (Động từ nguyên mẫu có "to"/động từ thêm -ing)

Cấu trúc	VERB + INFINITIVE (TO VERB)	VERB + V-ING
Cách dùng	Dùng to + V sau các động từ: want (muốn), hope (hy vọng), learn (học)	Dùng V-ing sau các động từ: enjoy (tận hưởng)
Ví dụ	- I want to eat ice cream. - We hope to win the game. - He learns to play chess.	- They love going shopping. - She enjoys reading books.
Lưu ý	"Love (yêu thích)" có thể đi với to V hoặc V-ing mà không làm thay đổi nghĩa . I love to read. = I love reading.	

❖ **Both** (Cả hai)

Cách dùng	Dùng để nói hai đối tượng cùng làm một việc gì đó, thường đi sát với động từ chính.	
Cấu trúc	S + both + V	S + to be/trợ động từ + both + V-ing/V
Ví dụ	- We both like music.	- Tom and Tracy are both laughing . - They can both play piano.
Lưu ý	Chủ ngữ trước both luôn là số nhiều .	

❖ **Too** (Cũng vậy, cũng)

Cách dùng	Dùng để nói một điều giống với người khác đã nói trước đó, thường đứng cuối câu.	
Cấu trúc	S + V + O + too	S + trợ động từ + too
Ví dụ	I have a dog too.	A: I like English. B: I do too.
Lưu ý	"Too" không dùng trong câu phủ định .	

Note: S = Subject: Chủ ngữ, V = Verb: Động từ, V-ing = Verb-ing: động từ thêm -ing; O = Object: Tân ngữ.

B. EXTRA VOCABULARY

No.	New word	Meaning	No.	New word	Meaning
1	science fiction (n)	truyện khoa học viễn tưởng.	3	It takes sb + time + to do sth (ss)	mất (thời gian) để ai đó làm việc gì
2	temperature (n)	nhiệt độ	4	cereal (n)	ngũ cốc

❖ **Note:** n = noun: danh từ; ss = sentence structure: cấu trúc câu; sb = somebody: ai đó; sth = something: cái gì.

❖ Con học thuộc nghĩa của từ, chính phát âm theo từ điển và chép mỗi từ **1 dòng** vào vở ghi.

C. HOMEWORK

I. Choose the correct answers.

0. We _____ prefer classical music.

(A.) both

B. too

C. A & B are correct

1. My brother and my sister are _____ good at playing the piano.

A. both

B. too

C. A & B are correct

- II. Look at the verb before the blank. Use the grammar rules above to choose the correct form.**

III. Complete the sentences using the words in the brackets.

- 

Reading and Writing

Part 1

– 10 questions –

Look and read. Choose the correct words and write them on the lines. There is one example.

flour	police stations	honey	singers
-------	-----------------	-------	---------

	These people wear special clothes and travel in rockets to go into space.	astronauts
	1 The people who work in these make things like toys or televisions.	
cereal	2 The people who work here wear uniforms and sometimes help with traffic problems.	
	3 This is usually made of tomatoes, cheese and other things on top of a kind of bread.	
sugar	4 If you want to work here you must be very good at counting money.	
	5 A person with this job brings food and drink to your table when you go out for a meal.	
factories	6 These places often have thousands of seats. They are usually full when there is an important football match.	
	7 This is a popular food at breakfast and people usually put milk on it.	
a waiter	8 We get this white food from the sea and people put it on their food with pepper.	
	9 You can go to see famous paintings by these people in museums.	
	10 Some people put this in yoghurt, bees make it and it's sweet.	

a pizza	theatres	stadiums
---------	----------	----------

Part 3

– 6 questions –

Read the story. Choose a word from the box. Write the correct word next to numbers 1–5. There is one example.



Example

beach	pushed	ice	temperature	watch
warm	many	took	leave	bored

David's flat is very near the beach He can sit on the balcony and (1) all the people who are having fun in the water. David loves the sea, and often swims in the morning, before he goes to school. But he usually does that in the summer when the water's nice and (2)

But one cold December day in the winter school holidays, David sat on the sofa and looked at the sea. 'I've nothing to do. I'm so (3), ' he thought. 'I know! The water might be very cold but I'll go for a swim!'

It only (4) David two minutes to put on his swimming shorts, find a large towel and run across the sand to the sea. He slowly put one foot in the water and quickly pulled it out again!

'David! What are you doing?' his mother called from the flat. 'I want to go swimming, Mum!' David answered. 'But the sea is colder than (5)! I'll go to the new swimming pool in town instead! Bye!'

(6) Now choose the best name for the story.

Tick one box.

David loses his swimming things

David wants a winter swim

Mum goes to the new swimming pool

☐
☐
☐

SELF-REFLECTION

1. How much do you understand the lesson?



2. How do you feel after the lesson?



Mọi ý kiến đóng góp của phụ huynh sẽ là động lực để StarLink nâng cao chất lượng đào tạo. Mời bố mẹ quét mã ở đây để thực hiện khảo sát ạ!

